

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 9 - HẢI PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 03/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 08 - 01 - 2026

“Về ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 – HẢI PHÒNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Hậu.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Trường Ca và bà Nguyễn Thị Mai.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Mai Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 9 - Hải Phòng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Hải Phòng tham gia phiên tòa:** Bà Đỗ Thị Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 01 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9 - Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 281/2025/TLST - HNGĐ ngày 21 tháng 10 năm 2025 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 70/2025/QĐXXST - HNGĐ ngày 05/12/2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 39/2025/QĐST - HNGĐ ngày 23/12/2025 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Trần Thị L, sinh năm 1988; số căn cước công dân: 030188019835; nơi đăng ký thường trú: Tổ dân phố D, phường T, thành phố Hải Phòng; nơi ở hiện nay: Đài Loan. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt);

Người đại diện theo ủy quyền giao, nhận văn bản cho nguyên đơn: Chị Trịnh Thanh H và anh Đoàn K; địa chỉ: Số 47A T, phường T, thành phố Hải Phòng.

- **Bị đơn:** Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1987; số căn cước công dân: 030087005048; địa chỉ cư trú cuối cùng trước khi xuất cảnh: Tổ dân phố D, phường T, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt (không có lý do);

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1959; số căn cước công dân: 030059011249 và bà Phạm Thị T, sinh năm 1963; số căn cước công dân: 030163010594; đều có địa chỉ: Tổ dân phố D, phường T, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt (có đơn đề nghị vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- **Nguyên đơn chị Trần Thị L trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn H kết hôn với nhau ngày 18/8/2008, trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh Hải Dương (nay là phường T, thành phố

Hải Phòng) và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Sau ngày cưới, anh chị về chung sống với nhau tại thôn D, xã H, huyện C, tỉnh Hải Dương (nay là: tổ dân phố D, phường T, thành phố Hải Phòng). Anh chị chung sống đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, bất đồng về kinh tế trong gia đình. Đến năm 2018 anh H đi lao động ở Đài Loan, đến năm 2020 chị cũng đi lao động ở Đài Loan nhưng vợ chồng không sống cùng nhau và không liên lạc, không quan tâm đến nhau. Mặc dù gia đình nhiều lần hòa giải nhưng anh chị không hàn gắn được tình cảm. Chị xác định tình cảm vợ chồng giữa anh chị đã hết, khả năng đoàn tụ không còn nên chị giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với anh H.

Về quan hệ con chung: Chị và anh H có 02 con chung là: Nguyễn Trần Cẩm L, sinh ngày 11/4/2009 và Nguyễn Trần Bảo N, sinh ngày 31/7/2011. Hiện nay cháu L và cháu N đang sống cùng bố mẹ của anh H là ông Nguyễn Văn H và bà Phạm Thị T. Khi ly hôn chị đề nghị Tòa án giao cả hai con chung cho anh H được trực tiếp nuôi dưỡng. Trong thời gian anh H không ở Việt Nam, đề nghị Tòa án tạm giao cháu L và cháu N cho ông H và bà T trực tiếp nuôi dưỡng. Chị tự nguyện cấp dưỡng nuôi các con chung với anh H mức 2.000.000 đồng/1 con chung/1 tháng cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi.

Về quan hệ tài sản: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn là anh Nguyễn Văn H đã được Tòa án nhiều lần triệu tập đến làm việc và được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng: Thông báo về việc thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng vẫn không đến Tòa án làm việc.

- Theo công văn số 3885/PA08-Đ1 ngày 19/11/2025 của Phòng quản lý xuất nhập cảnh Công an thành phố Hải Phòng thể hiện: Anh Nguyễn Văn H xuất cảnh ngày 09/8/2023 qua cửa khẩu sân bay quốc tế Nội Bài, chưa có thông tin nhập cảnh trở lại.

- Theo xác minh tại công an phường T, thành phố Hải Phòng: Anh Nguyễn Văn H, sinh ngày 07/9/1987; số căn cước công dân: 030087005048; nơi đăng ký thường trú: Tổ dân phố D, phường T, thành phố Hải Phòng.

- Theo xác minh tại tổ dân phố D, phường T, thành phố Hải Phòng: Sau khi kết hôn thì chị Trần Thị L và anh Nguyễn Văn H chung sống với nhau tại gia đình anh H. Địa phương không nắm được việc mâu thuẫn của anh chị. Chị L không còn sống tại gia đình anh H nhiều năm nay, anh H hiện đang lao động tại Đài Loan. Hiện tại hai con chung của anh chị đang sống cùng bố mẹ của anh Hoàn là ông Nguyễn Văn H và bà Phạm Thị T.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn H và bà Phạm Thị T trình bày: Sau khi kết hôn, anh H và chị L về chung sống với nhau và sống cùng ông bà tại địa phương được một thời gian thì anh chị đều đi nước ngoài, còn các con chung của anh chị sống cùng ông bà. Khoảng 4 năm - 5 năm về trước anh chị xảy ra mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm. Mặc dù ông bà đã nhiều lần hòa giải nhưng anh chị không khắc phục được mâu thuẫn. Hiện nay anh chị

không còn sống với nhau. Hiện nay anh H đang lao động ở Đài Loan và thường xuyên liên lạc qua điện thoại về nhà cho ông bà. Tuy nhiên ông bà không biết địa chỉ nơi sống và làm việc của anh H ở Đài Loan. Về con chung: Anh H và chị L có 02 con chung là: Nguyễn Trần Cẩm L, sinh ngày 11/4/2009 và Nguyễn Trần Bảo N, sinh ngày 31/7/2011, hiện đang sống cùng ông bà. Trường hợp chị L và anh H ly hôn thì ông bà đồng ý với đề nghị của chị L về việc giao cả hai con chung cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng và đồng ý với việc chị L cấp dưỡng nuôi con chung với anh H mức 2.000.000 đồng/1 con chung/1 tháng. Ông bà đề nghị Tòa án tạm giao cháu L và cháu N cho ông bà trực tiếp nuôi dưỡng trong thời gian anh H không ở Việt Nam. Sau khi nhận các văn bản của Tòa án, ông bà đã thông báo với anh H qua điện thoại thì anh H có nói quan điểm đồng ý ly hôn chị L và xin được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung, đồng ý với việc cấp dưỡng chị L đưa ra. Về quan hệ tài sản: Ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Cháu L và cháu N đều có nguyện vọng xin được ở với bố và ông bà nội.

- *Tại phiên tòa:*

Chị Trần Thị L và ông Nguyễn Văn H, bà Phạm Thị T vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt, anh Nguyễn Văn H vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Hải Phòng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 357 Bộ luật dân sự; Điều 26 Luật thi hành án dân sự; khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử: Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chị Trần Thị L, cho chị Trần Thị L được ly hôn anh Nguyễn Văn H. Về quan hệ con chung: Giao cả hai con chung là: Nguyễn Trần Cẩm L, sinh ngày 11/4/2009 và Nguyễn Trần Bảo N, sinh ngày 31/7/2011 cho anh Nguyễn Văn H trực tiếp nuôi dưỡng đến khi các con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Chị L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi các con chung với anh H mức 2.000.000 đồng/01 con chung/01 tháng, kể từ tháng 01/2026 đến khi các con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Trong thời gian anh H không ở Việt Nam, tạm giao cháu L và cháu N cho ông H và bà T chăm sóc, nuôi dưỡng. Về quan hệ tài sản: Không đặt ra giải quyết. Về án phí: Chị Trần Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn và 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Tòa án thụ lý vụ án về “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*”, bị đơn là anh Nguyễn Văn H có nơi cư trú cuối cùng tại: Tổ dân phố D, phường T, thành phố

Hải Phòng trước khi xuất cảnh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Hải Phòng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản, Luật hòa giải – đối thoại Tòa án số 85/20025/QH15 ngày 25/6/2025; Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 về hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các tòa án nhân dân.

Nguyên đơn là chị Trần Thị L, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn H và bà Phạm Thị T vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn là anh Nguyễn Văn H 02 lần vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt chị L, anh H, ông H, bà T.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy rằng:

Về quan hệ hôn nhân: Chị L và anh H kết hôn với nhau ngày 18/8/2008 trên cơ sở tự do, tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh Hải Dương (nay là phường T, thành phố Hải Phòng), nên xác định quan hệ hôn nhân giữa anh chị là hợp pháp. Hội đồng xét xử xét thấy quá trình chung sống giữa chị L và anh H có mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, bất đồng về kinh tế gia đình; anh chị mâu thuẫn trầm trọng và ly thân nhiều năm nay không còn quan tâm đến nhau, tình cảm vợ chồng đã hết. Chị L giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn anh H, còn anh H không có mặt ở địa phương, không có quan điểm gửi cho Tòa án. Việc anh chị không quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; không cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc gia đình; không sống chung với nhau đã vi phạm nghĩa vụ vợ chồng quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, xử cho chị L được ly hôn anh H.

Về quan hệ con chung: Chị L và anh H có 02 con chung là: Nguyễn Trần Cẩm L, sinh ngày 11/4/2009 và Nguyễn Trần Bảo N, sinh ngày 31/7/2011, hiện đang sống cùng bố mẹ của anh H là ông Nguyễn Văn H và bà Phạm Thị T. Chị L đề nghị Tòa án giao cả hai con chung cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng, trong thời gian anh H không ở Việt Nam thì đề nghị tạm giao cả hai con chung cho bố mẹ của anh H là ông H, bà T trực tiếp nuôi dưỡng và tự nguyện cấp dưỡng nuôi các con chung với anh H mức 2.000.000 đồng/01 con chung/01 tháng. Ông H và bà T đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng các cháu trong thời gian anh H không ở Việt Nam. Cháu L và cháu N đều có nguyện vọng xin được ở với bố và ông bà nội. Do vậy, cần giao cháu L và cháu N cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng; trong thời gian anh H không ở địa Việt Nam, tạm giao cháu L và cháu N cho ông H và bà T trực tiếp nuôi dưỡng. Như vậy mới đảm bảo đúng nguyện vọng của đương sự trong vụ án và phù hợp nguyện vọng của các con chung, đảm bảo quyền và lợi ích của các con. Chị L tự nguyện cấp dưỡng nuôi các con chung với anh H mức 2.000.000 đồng/01 con chung/01 tháng đến khi các con chung đủ 18 tuổi hoặc có

sự thay đổi khác; ông H và bà T đều nhất trí, nên cần xác định nghĩa vụ cấp dưỡng của chị L như vậy là phù hợp quy định của pháp luật.

Về quan hệ tài sản: Chị L, ông H, bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết, anh H không có ý kiến, nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Chị L là nguyên đơn và là người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn và án phí dân sự sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357 Bộ luật dân sự; Điều 26 Luật thi hành án dân sự; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật dân sự, Luật tổ tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản, Luật hòa giải – đối thoại Tòa án số 85/20025/QH15 ngày 25/6/2025; Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 về hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các tòa án nhân dân; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chị Trần Thị L, cho chị Trần Thị L được ly hôn anh Nguyễn Văn H.

- Về quan hệ con chung: Giao cả 02 con chung là: Nguyễn Trần Cẩm L, sinh ngày 11/4/2009 và Nguyễn Trần Bảo N, sinh ngày 31/7/2011 cho anh Nguyễn Văn H được trực tiếp nuôi dưỡng từ tháng 01/2026 đến khi các con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Trong thời gian anh H không ở Việt Nam, tạm giao cháu L và cháu N cho ông Nguyễn Văn H và bà Phạm Thị T chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị Trần Thị L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cả hai con chung với anh Nguyễn Văn H mức 2.000.000 đồng/01 con chung/01 tháng, kể từ tháng 01/2026 đến khi các con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác.

Áp dụng Điều 357 Bộ luật dân sự, kể từ ngày anh Nguyễn Văn H yêu cầu thi hành án, nếu chị Trần Thị L không thi hành số tiền nêu trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự.

Chị Trần Thị L có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

- Về quan hệ tài sản: Không đặt ra giải quyết.

- Về án phí: Chị Trần Thị L có nghĩa vụ nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn và 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị L đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu: BLTU/25E số: 0004570 ngày 21/10/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng. Chị L còn phải nộp 300.000 đồng án phí.

- Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi thành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6 và 9 Luật thi hành án dân sự năm 2008 và điểm 4, điểm 5 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 9 - Hải Phòng;
- Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng;
- UBND phường T, thành phố Hải Phòng (ghi sổ hộ tịch số 21 ngày 18/8/2008 của UBND xã Hưng Đạo, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương cũ);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đào Thị Hậu

